

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Thống kê Được(DHA0819102) Lớp: K80

Học kỳ: 1 Năm học: 2025 - 2026

Ngày công bố điểm thi:

09-01-26

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Mai Bảo Anh	2501031	A3K80	737	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	Sáu phẩy Ba	
2	Nguyễn Phương Anh	2501041	A1K80	747	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
3	Bùi Thanh Bình	2501086	A1K80	713	7.8	Bảy phẩy Tám	7.8	Bảy phẩy Tám	
4	Dương Mai Chi	2501098	A2K80	725	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	Bốn phẩy Tám	
5	Phan Đoàn Bạch Dương	2501146	A2K80	611	5.8	Năm phẩy Tám	5.8	Năm phẩy Tám	
6	Mai Thị Anh Đào	2501157	A1K80	621	3.3	Ba phẩy Ba	3.3	Ba phẩy Ba	
7	Đoàn Minh Đức	2501173	A1K80	637	8.3	Tám phẩy Ba	8.3	Tám phẩy Ba	
8	Nguyễn Tiến Đức	2501177	A1K80	641	8.3	Tám phẩy Ba	8.3	Tám phẩy Ba	
9	Lê Thị Thúy Hà	2501202	A2K80	592	6	Sáu điểm	6	Sáu điểm	
10	Phạm Thu Hiền	2501235	A3K80	549	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	Bốn phẩy Tám	
11	Nguyễn Minh Hiếu	2501242	A2K80	556	8	Tám điểm	8	Tám điểm	
12	Hà Kiều Hoa	2501244	A4K80	558	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	Bảy phẩy Năm	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
13	Nguyễn Duy Hoàng	2501255	A3K80	569	2.8	Hai phẩy Tám	2.8	Hai phẩy Tám	
14	Doãn Quý Hùng	2501265	A1K80	500	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
15	Trung Thanh Huyền	2501282	A2K80	517	8.3	Tám phẩy Ba	8.3	Tám phẩy Ba	
16	Đỗ Nhật Khánh	2501300	A4K80	453	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy phẩy Ba	
17	Phạm Duy Khánh	2501305	A1K80	458	8.3	Tám phẩy Ba	8.3	Tám phẩy Ba	
18	Văn Doãn Khánh	2501306	A2K80	459	2.8	Hai phẩy Tám	2.8	Hai phẩy Tám	
19	Nguyễn Trung Kiên	2501319	A3K80	472	2.8	Hai phẩy Tám	2.8	Hai phẩy Tám	
20	Nguyễn Hải Linh	2501350	A2K80	42	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	Sáu phẩy Năm	
21	Lê Thành Luân	2501399	A3K80	91	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	Năm phẩy Ba	
22	Vũ Như Lượng	2501402	A2K80	94	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	Năm phẩy Năm	
23	Đặng Tiến Minh	2501433	A1K80	126	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	Sáu phẩy Ba	
24	Hoàng Đức Minh	2501435	A3K80	128	2.8	Hai phẩy Tám	2.8	Hai phẩy Tám	
25	Phạm Huyền Minh Ngọc	2501489	A1K80	184	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	Bốn phẩy Ba	
26	Lê Thảo Nhi	2501510	A2K80	205	6	Sáu điểm	6	Sáu điểm	
27	Nguyễn Minh Phương	2501550	A2K80	246	9	Chín điểm	9	Chín điểm	
28	Vũ Lê Phương	2501563	A3K80	259	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	Sáu phẩy Năm	
29	Nguyễn Thành Tiến	2501646	A2K80	346	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	Năm phẩy Năm	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
30	Nguyễn Thị Phương Trang	2501671	A3K80	371	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
31	Trần Thị Huyền Trâm	2501681	A1K80	380	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	Bảy phẩy Năm	
32	Vũ Ngọc Huyền Trâm	2501682	A2K80	381	8	Tám điểm	8	Tám điểm	
33	Đào Minh Tùng	2501700	A1K80	399	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	Bảy phẩy Năm	
34	Nguyễn Mạnh Tuyên	2501705	A1K80	404	5.8	Năm phẩy Tám	5.8	Năm phẩy Tám	
35	Lê Thảo Vy	2501725	A1K80	424	2.5	Hai phẩy Năm	2.5	Hai phẩy Năm	
36	Vũ Hoàng Khánh Vy	2501729	A1K80	428	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
37	Đào Hạnh Xuân	2501730	A1K80	429	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu phẩy Tám	
38	Dương Thị Hải Yến	2501733	A1K80	432	7.8	Bảy phẩy Tám	7.8	Bảy phẩy Tám	

GIÁO VỤ KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Trần Bình Nghĩa

P. TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Đoàn Thị Sen

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT
(Ký và ghi rõ họ tên)


Kiều Thị Hồng